

VỀ VIỆC ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2003

PGS.TS. NGUYỄN ĐỨC THUẬN *

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 (BLTTHS) quy định về các biện pháp ngăn chặn về cơ bản đã khắc phục được những khó khăn vướng mắc của BLTTHS nhưng qua một thời gian thực hiện, chúng tôi thấy vẫn còn có những khó khăn vướng mắc nhất định, đòi hỏi phải tiếp tục nghiên cứu để có quy định phù hợp thực tế, đảm bảo cho công tác điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự đạt hiệu quả.

1. Bố cục sắp xếp các nội dung của Bộ luật tố tụng hình sự có liên quan đến chế định các biện pháp ngăn chặn

Một trong những yêu cầu đối với quy định của pháp luật là phải rõ ràng, cụ thể, dễ hiểu và phù hợp thực tế để mọi công dân đều dễ dàng nắm bắt và chấp hành. Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn, nhất là biện pháp ngăn chặn bắt người, ngoài quy định của BLTTHS, đối với một số trường hợp cụ thể còn phải căn cứ vào quy định của các đạo luật khác hoặc văn bản hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến đối tượng bắt. Ngay trong BLTTHS, việc áp dụng biện pháp ngăn chặn không chỉ được quy định trong Chương VI “Những biện pháp ngăn chặn” mà còn được quy định ở một số điều luật thuộc các chương khác nhưng trong Chương VI không có nội dung nào chỉ dẫn

về mối liên quan để người áp dụng dễ dàng thực hiện. Chẳng hạn, việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn đối với người chưa thành niên được quy định tại Chương XXXII thuộc Phần thứ bảy “Thủ tục đặc biệt” của BLTTHS; về thời hạn tạm giam không được quy định ở Chương VI “Những biện pháp ngăn chặn” mà lại quy định tại Chương IX “Những quy định chung về điều tra”.

Việc quy định trên đây gây khó khăn trước hết cho chính đội ngũ những người tiến hành tố tụng trong quá trình thực hiện và tất nhiên cũng sẽ là khó khăn cho tất cả những ai đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn. Đối với cán bộ tư pháp còn gặp khó khăn như vậy, đối với người dân trình độ hạn chế thì làm sao họ có thể hiểu rõ để thực hiện và bảo vệ quyền lợi của mình, nhất là đối với các trường hợp bị oan, sai do hành vi hoặc quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Thực tế công tác điều tra, xử lý tội phạm cho thấy vẫn còn có một số cán bộ đề xuất áp dụng biện pháp ngăn chặn chỉ căn cứ vào quy định trong Chương VI của BLTTHS.

Để khắc phục tình trạng trên, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung BLTTHS theo hướng

* Bộ công an

tất cả các chế định về biện pháp ngăn chặn phải được quy định trong Chương VI “Những biện pháp ngăn chặn”, trường hợp cần phải tiếp tục cụ thể ở các điều luật khác thì trong điều luật gốc tại Chương “Những biện pháp ngăn chặn” phải có nội dung chỉ dẫn để đảm bảo tính logic giữa các chương, điều trong BLTTHS. Chẳng hạn, nên chuyển điều luật quy định về thời hạn tạm giam về Chương VI “Những biện pháp ngăn chặn” ngay sau điều luật quy định về tạm giam như cách bố trí của BLTTHS năm 1988; trong các điều luật quy định về bắt, tạm giữ, tạm giam cần quy định rõ: “Việc áp dụng đối với người chưa thành niên được áp dụng theo quy định của Điều này và Điều 303 của Bộ luật này”.

2. Về nội dung quy định biện pháp ngăn chặn trong BLTTHS

Mặc dù đã có nhiều tiến bộ so với quy định của BLTTHS năm 1988 nhưng qua một số năm thực hiện chúng tôi thấy vẫn còn một số khó khăn vướng mắc và bất cập do quy định của pháp luật.

a) Về biện pháp ngăn chặn bắt người

Đối với quy định về việc bắt người, quy định của BLTTHS năm 2003 đã khắc phục được một số khó khăn vướng mắc do quy định trước đây của BLTTHS năm 1988 nhưng trên thực tế vẫn thường xảy ra trường hợp mang lệnh bắt khẩn cấp đi bắt đối tượng nhưng không bắt được ngay vì nhiều nguyên nhân khách quan. Đối với việc bắt bị can, bị cáo để tạm giam cũng gặp trường hợp tương tự. Mặc dù đã có lệnh bắt bị can hoặc bị cáo để tạm giam nhưng

khi triển khai bắt thì lại không bắt được vì bị can, bị cáo lẩn trốn, có trường hợp phải sau một thời gian dài mới bắt được.

Trong cả hai trường hợp nêu trên, thời hạn bắt theo lệnh không phải là vô tận mà phải có hạn định. Vậy thời hạn là bao nhiêu ngày cần phải được quy định cụ thể trong BLTTHS. Thời gian trước đây mẫu lệnh bắt bị can để tạm giam ghi rõ thời gian tạm giam tính từ ngày ra lệnh nhưng vì không bắt được ngay đối tượng nên việc ghi thời hạn trong lệnh là không đúng thực tế, do vậy mẫu này đã được sửa đổi ghi thời hạn tạm giam bị can được tính từ khi bắt được bị can. Tuy nhiên, theo chúng tôi cần phải quy định thời hạn nhất định chứ không thể kéo dài đến khi hết thời hạn điều tra, vì vấn đề này còn có liên quan đến chế định truy nã bị can.

Hiện nay, cơ quan điều tra các cấp vẫn đang dùng mẫu lệnh bắt, tạm giam bị can để bắt bị can và trong lệnh này ghi cả thời hạn tạm giam bị can, trong khi đó “bắt bị can, bị cáo để tạm giam” và “tạm giam” là hai biện pháp ngăn chặn độc lập, mặc dù có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Có ý kiến cho rằng trong trường hợp trên phải dùng 2 mẫu lệnh, đó là “lệnh bắt bị can để tạm giam” và “lệnh tạm giam bị can”, tức là sau khi bắt được bị can mới ra lệnh tạm giam bị can. Chúng tôi thấy ý kiến trên đảm bảo tính khoa học và rõ ràng trong việc áp dụng pháp luật nhưng lại gặp khó khăn là viện kiểm sát không thể phê chuẩn lệnh tạm giam bị can trước khi cơ quan điều tra bắt được bị can vì không biết thời hạn tạm giam

tính từ ngày nào; trường hợp bắt được bị can rồi mới ra lệnh tạm giam và xin phê chuẩn của viện kiểm sát thì phải có quy định của luật tố tụng hình sự về thời hạn phê chuẩn lệnh tạm giam và trong thời gian chờ phê chuẩn của viện kiểm sát, bị can chưa thể bị tạm giam thì xử lý như thế nào? Do vậy, việc thực hiện lệnh “kép” như hiện nay là phù hợp thực tiễn, chỉ cần quy định thêm về hiệu lực thời gian của lệnh này.

Bắt người trong trường hợp khẩn cấp và bắt bị can, bị cáo để tạm giam là các biện pháp ngăn chặn; việc thi hành các lệnh bắt là hoạt động tố tụng nhưng nếu không có biện pháp nghiệp vụ thì nhiều trường hợp gặp khó khăn vì đối tượng bị bắt thường lẩn trốn và tìm cách chống trả những người thi hành lệnh bắt, nhất là những người phạm vào các tội về trật tự xã hội. Thông thường, những người thi hành lệnh bắt phải tìm cách bí mật, bất ngờ tiếp cận đối tượng, không để đối tượng kịp thời chạy trốn, thậm chí có trường hợp phải nhanh chóng sử dụng công cụ hỗ trợ như khoá số 8 để khoá tay, không để đối tượng có thời cơ chống trả, sau đó mới đọc lệnh bắt trước sự chứng kiến của những người có mặt theo luật định. Thế nhưng, trong BLTTHS chỉ quy định chung chung là người thi hành lệnh phải đọc lệnh, giải thích lệnh, quyền và nghĩa vụ của người bị bắt còn đọc lệnh trước hay sau khi bắt thì không quy định rõ. Trên thực tế rất ít trường hợp đối tượng bị bắt chịu đứng im để nghe đọc lệnh bắt mà trước đó cán bộ thi hành lệnh bắt không phải áp dụng các biện pháp chiến thuật, nghiệp vụ.

Điều 80 BLTTHS quy định về bắt bị can, bị cáo để tạm giam nhưng mới chỉ quy định về thẩm quyền ra lệnh, về nội dung lệnh bắt, về trình tự thủ tục bắt và thời điểm bắt; chưa có quy định về điều kiện đối với bị can, bị cáo bị bắt để tạm giam, có nghĩa là chưa quy định về những trường hợp cụ thể nào thì bị can, bị cáo có thể bị bắt để tạm giam. Khi áp dụng biện pháp ngăn chặn này cơ quan tiến hành tố tụng lại phải căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 88 BLTTHS quy định về điều kiện đối với bị can, bị cáo có thể bị tạm giam, trong khi đó tại Điều 80 không viện dẫn về điều kiện đối với bị can, bị cáo có thể bị bắt để tạm giam được quy định tại Điều 88 BLTTHS. Như vậy, không có sự liên hệ logic giữa các điều luật mà buộc người thực hiện phải tự nghiên cứu tìm hiểu trong Bộ luật.

Đối với việc bắt người trong trường hợp khẩn cấp, quy định tại Điều 81 BLTTHS về các trường hợp bắt cơ bản là phù hợp với thực tiễn nhưng trong quá trình thực hiện vẫn còn xảy ra oan hoặc sai nên vẫn còn những trường hợp viện kiểm sát không phê chuẩn. Một trong những nguyên nhân xảy ra bắt oan hoặc sai là do không hiểu đúng về quy định của pháp luật và vận dụng không đúng. Chẳng hạn, không hiểu đúng như thế nào là hành vi đang chuẩn bị thực hiện tội phạm, không đảm bảo đầy đủ các điều kiện bắt trong từng trường hợp quy định tại Điều 81 BLTTHS đã ra lệnh bắt. Để khắc phục tình trạng này cần phải có hướng dẫn cụ thể và tăng cường tập huấn nâng cao trình độ pháp luật cho điều tra viên.

Khoản 2 Điều 81 BLTTHS quy định về thẩm quyền ra lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp, trong đó có người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng. Khoản 3 Điều 81 BLTTHS quy định về nội dung lệnh bắt và việc thi hành lệnh bắt phải theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 80 BLTTHS nhưng ở trên tàu bay, tàu biển thì không thể có đủ thành phần chứng kiến như khoản 2 Điều 80 BLTTHS quy định. Khoản 4 Điều 81 BLTTHS quy định thẩm quyền xét phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp là viện kiểm sát cùng cấp nhưng đối với lệnh bắt khẩn cấp của người chỉ huy tàu bay, tàu biển thì viện kiểm sát cùng cấp là viện kiểm sát nào cũng không được quy định rõ trong luật. Mặc dù liên ngành các cơ quan tiến hành tố tụng ở trung ương hoặc từng ngành đã có hướng dẫn nhưng để đảm bảo tính hợp pháp và thống nhất trong việc thi hành thì phải được quy định cụ thể trong BLTTHS.

Đối với việc bắt người phạm tội quả tang, trước khi có BLTTHS, pháp luật nước ta quy định có bốn trường hợp được bắt, nay BLTTHS quy định người phạm tội quả tang là người đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt. Về thẩm quyền, bất kì người nào cũng có quyền bắt người phạm tội quả tang và giải ngay đến cơ quan công an, viện kiểm sát hoặc UBND nơi gần nhất. Các cơ quan này phải lập biên bản và giải ngay người bị bắt đến cơ quan điều tra có thẩm quyền.

Quy định như vậy, về cơ bản là phù

hợp nhưng trên thực tế có một số khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện. Cụ thể là:

- Việc xác định một người nào đó đang phạm tội quả tang hay vi phạm hành chính đối với trình độ hiểu biết pháp luật của người dân trong nhiều trường hợp không xác định được, do vậy có trường hợp chỉ là vi phạm hành chính nhưng cũng bị đuổi bắt và giải đến cơ quan công an, viện kiểm sát hoặc UBND. Nếu cán bộ của các cơ quan này mà cũng không nhận thức đúng là phạm tội hay phạm pháp quả tang thì lập biên bản cũng không đúng. Ngược lại, nếu thực tế một người nào đó đã thực hiện hành vi phạm tội thì phải lập biên bản bắt giữ người phạm tội quả tang, sau đó mới áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ được, nếu không nhận thức đúng (hoặc thời điểm bắt giữ chưa xác định được là thực hiện hành vi phạm tội hay chỉ là phạm pháp thông thường) mà chỉ lập biên bản phạm pháp quả tang thì sau đó không thể áp dụng biện pháp tạm giữ theo quy định của BLTTHS được, vì tạm giữ chỉ có thể áp dụng đối với người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã, không được áp dụng đối với người phạm pháp quả tang (vi phạm hành chính).

- Ở thành phố, thị xã, rất ít trường hợp công dân bắt người phạm tội quả tang và giải đến UBND nơi gần nhất mà thường giải đến cơ quan công an nơi gần nhất. Ở chính quyền cấp xã thì công an xã thường nằm trong trụ sở UBND xã cho nên nếu có người

giải người phạm tội quả tang đến UBND thì UBND lại giao cho công an xã giải quyết. Mặc dù quy định cho công dân giải người phạm tội quả tang đến cơ quan công an nơi gần nhất để đảm bảo tính nhanh chóng kịp thời nhưng thực tế xảy ra các trường hợp khi giải người đến cơ quan công an, trước hết cán bộ trực ban phải hỏi về địa điểm xảy ra vụ việc. Nếu xảy ra ở địa bàn phường, xã khác thì thường hướng dẫn công dân giải người đó đến cơ quan công an hoặc viện kiểm sát hoặc UBND phường hoặc xã quản lý địa bàn xảy ra vụ việc. Lập luận về vấn đề này cán bộ làm công tác thực tế cho rằng thẩm quyền giải quyết vụ việc phải theo lãnh thổ về địa giới hành chính.

Đối với việc bắt người đang bị truy nã thì ít xảy ra tình trạng như trên, mặc dù luật quy định thẩm quyền bắt và trình tự thủ tục bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã là như nhau và được quy định chung trong một điều luật.

b) Về biện pháp ngăn chặn tạm giữ

Mặc dù Điều 81 BLTTHS đã quy định rõ ràng các đối tượng có thể bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ, trong đó không có bị can nhưng trong thực tế áp dụng vẫn có người hiểu lầm và cho rằng có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ đối với bị can trong trường hợp chỉ cần áp dụng biện pháp ngăn chặn trong một thời gian ngắn. Những người đó lập luận rằng tạm giam là biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc nhất còn có thể áp dụng đối với bị can, cho nên tạm giữ cũng có thể được áp dụng đối với bị can. Chúng tôi cho rằng quy định hiện hành của

BLTTHS về đối tượng áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ là phù hợp và theo quy định của BLTTHS năm 2003, những người có quan điểm như trên là không đúng quy định của pháp luật.

Một thực tế có liên quan đến biện pháp ngăn chặn tạm giữ là thời điểm áp dụng đối với người bị bắt trong từng trường hợp khẩn cấp. Mặc dù hiện nay Thông tư liên tịch của Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ công an - Bộ quốc phòng số 05 ngày 07/9/2005 đã quy định cho cơ quan điều tra được áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ đối với người bị bắt khẩn cấp trước khi có sự phê chuẩn của viện kiểm sát. Quy định này đã tạo điều kiện thuận lợi cho những người có thẩm quyền ra lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 81 và Điều 83 BLTTHS năm 2003, chúng tôi cho rằng việc tạm giữ chỉ được áp dụng đối với người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp sau khi có sự phê chuẩn của viện kiểm sát. Trong thời gian phê chuẩn của viện kiểm sát, cơ quan điều tra vẫn có quyền quản lý và lấy lời khai của người bị bắt tại cơ quan điều tra trong vòng 24 giờ kể từ khi bắt được đối tượng và thời hạn xét phê chuẩn hoặc không phê chuẩn của viện kiểm sát chỉ được phép trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được đề nghị xét phê chuẩn tức là nằm trong thời hạn 24 giờ mà cơ quan điều tra phải ra một trong hai quyết định là tạm giữ (nếu được phê chuẩn) và trả tự do cho người bị bắt (nếu không được phê chuẩn). Trường hợp theo quy định của Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-

VKSTC-BCA-BQP nói trên, nếu cơ quan điều tra ra quyết định tạm giữ mà viện kiểm sát không phê chuẩn việc bắt khẩn cấp thì người ra lệnh bắt không thể trả tự do ngay cho người bị bắt theo quy định tại khoản 4 Điều 81 BLTTHS được mà phải theo quy định tại khoản 3 Điều 86 BLTTHS, tức là viện kiểm sát phải ra quyết định huỷ bỏ quyết định tạm giữ và sau đó người ra quyết định tạm giữ mới trả tự do cho người bị tạm giữ. Điều đó cho thấy hướng dẫn trong Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-VKSTC-BCA-BQP về thời điểm áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ đối với người bị bắt khẩn cấp đã làm chông chéo và mâu thuẫn khi áp dụng về thẩm quyền của viện kiểm sát và người có thẩm quyền ra lệnh bắt khẩn cấp được quy định tại khoản 4 Điều 81 và khoản 3 Điều 86 BLTTHS.

Về thời hạn tạm giữ, khoản 3 Điều 87 BLTTHS quy định: *“Trong khi tạm giữ, nếu không đủ căn cứ khởi tố bị can thì phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ”* nhưng lại không quy định về thẩm quyền trả tự do và thủ tục trả tự do. Trường hợp sau khi đã tạm giữ hết thời hạn theo luật định mà vẫn chưa có đủ căn cứ để khởi tố bị can đối với người bị tạm giữ thì tất nhiên phải trả tự do cho người bị tạm giữ nhưng điều luật này chưa quy định cụ thể.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 87 BLTTHS thì thời gian tạm giữ được trừ vào thời hạn tạm giam. Mặc dù luật quy định như vậy nhưng cách trừ thế nào cho đến nay vẫn có nhiều cách hiểu. Hướng dẫn mới nhất nêu trong Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-

VKSTC-BCA-BQP ngày 07/9/2005 đang được các địa phương thực hiện nhưng vẫn còn có nhiều người cho rằng hướng dẫn như vậy chưa hợp lý. Quy định trên đây còn làm phát sinh sự phức tạp, thậm chí có thể làm nảy sinh tiêu cực, vi phạm trong việc giải quyết chế độ ăn uống của người bị tạm giữ và bị can trong trại tạm giam vì có thời gian tạm giữ nằm trong thời gian tạm giam.

Để dễ thực hiện, chúng tôi đề nghị bỏ quy định tại khoản 4 Điều 87 BLTTHS, thay vào đó cần đề xuất quy định cụ thể trong Pháp lệnh thi hành án phạt tù là thời gian bị tạm giữ và thời gian bị tạm giam được trừ vào thời gian thi hành án phạt tù.

Trường hợp không bị khởi tố hoặc đã bị khởi tố, tạm giam nhưng sau đó được đình chỉ do bị oan thì thời gian tạm giữ và tạm giam được bồi thường theo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 388/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003.

c) Về biện pháp ngăn chặn tạm giam

Về cơ bản chúng tôi thấy phù hợp thực tế nhưng thực hiện chủ trương cải cách tư pháp từ nay đến năm 2020, chúng tôi cho rằng cần chủ động nghiên cứu để sớm quy định lại theo hướng hạn chế tạm giam bị can, bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử.

Đối với quy định về bắt, tạm giữ, tạm giam bị can là người chưa thành niên, thực tế cho thấy quy định của BLTTHS hiện hành có nhiều bất cập, không sát thực tế và gây khó khăn trong quá trình điều tra, xử lý tội phạm. Theo tâm lí học lứa tuổi thì độ tuổi từ 14 đến 16 là rất hiếu động, là một trong những nguyên nhân làm cho một số

người có hành vi vi phạm pháp luật nói chung và phạm tội nói riêng. Qua nghiên cứu các số liệu thống kê tội phạm của các cơ quan chức năng thuộc Bộ công an cho thấy số đối tượng phạm tội thuộc lứa tuổi này không những chiếm tỉ lệ cao mà còn có những hành vi phạm tội rất manh động, có trường hợp gây thiệt hại lớn cho xã hội. Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam đối với những đối tượng có hành vi phạm tội thuộc lứa tuổi này là rất cần thiết để kịp thời ngăn chặn tội phạm. Nhiều đối tượng thuộc lứa tuổi từ 14 đến dưới 16 phạm tội nghiêm trọng do cố ý nhưng theo quy định tại Điều 303 BLTTHS thì không được bắt, tạm giữ, tạm giam mà phải để tại ngoại để điều tra. Quy định như vậy sẽ tạo điều kiện cho đối tượng cản trở điều tra, che giấu tội phạm, tiêu huỷ vật chứng của vụ án. Trường hợp phải áp giải để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử cũng chỉ được diễn ra trong ngày, sau đó đối tượng không đến tiếp hoặc bỏ trốn thì cũng không được bắt và dù có bắt được cũng không được tạm giữ, tạm giam. Do vậy, đối với các đối tượng này nếu là bị can của vụ án, chúng tôi đề nghị sửa đổi, bổ sung Điều 303 BLTTHS theo hướng tương tự như quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 88 BLTTHS, có nghĩa là nếu bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã hoặc đã được áp dụng biện pháp ngăn chặn khác như cho bảo lãnh, cấm đi khỏi nơi cư trú nhưng lại tiếp tục phạm tội hoặc cố ý gây cản trở cho việc điều tra, truy tố, xét xử thì sẽ bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam.

- Về biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Do quy định của BLTTHS năm 1988 không quy định rõ đối tượng áp dụng cho nên trong thực tế đã có trường hợp nhầm lẫn, áp dụng đối với cả người chưa bị khởi tố về hình sự.

BLTTHS năm 2003 quy định về biện pháp ngăn chặn này đã rõ ràng hơn, nêu cụ thể về đối tượng áp dụng, thẩm quyền ra quyết định áp dụng, trình tự thủ tục áp dụng và mối quan hệ tố tụng giữa cơ quan tiến hành tố tụng với chính quyền địa phương nơi bị can, bị cáo cư trú trong việc áp dụng biện pháp ngăn chặn này cho nên việc áp dụng có nhiều thuận lợi, dễ dàng. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 91 BLTTHS năm 2003 mới chỉ quy định điều kiện đối với bị can, bị cáo có thể được áp dụng biện pháp ngăn chặn này là có nơi cư trú rõ ràng nhằm đảm bảo có sự quản lí của chính quyền địa phương. Trường hợp bị can, bị cáo có ý định bỏ trốn thì chính quyền địa phương nơi người đó cư trú khó có thể quản lí và ngăn chặn được, do đó cần phải lưu ý thêm về điều kiện nhân thân của bị can, bị cáo. Vì lẽ đó, chúng tôi đề nghị phải quy định cụ thể hơn về điều kiện nhân thân bị can và tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị can, bị cáo để quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn này. Khoản 3 Điều 91 BLTTHS cần quy định cụ thể hơn là “bị can, bị cáo vi phạm lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú sẽ bị áp dụng biện pháp tạm giam”, không nên quy định chung chung là sẽ bị áp dụng biện pháp ngăn chặn khác.

d) Về biện pháp ngăn chặn bảo lãnh

Mặc dù BLTTHS năm 2003 đã quy định

về điều kiện đối với bị can có thể được áp dụng biện pháp ngăn chặn này thay cho biện pháp tạm giam đồng thời quy định về tiêu chuẩn đối với người nhận bảo lãnh cho bị can nhưng trên thực tế vẫn còn xảy ra các trường hợp sau khi nhận bảo lãnh một thời gian thì bị can, bị cáo bỏ trốn và người đứng ra bảo lãnh cũng chỉ bị nhắc nhở, không bị kỉ luật hoặc bị xử lí nghiêm khắc. Sở dĩ có tình trạng trên, một trong những nguyên nhân là do quy định của BLTTHS còn chưa chặt chẽ. Để khắc phục tình trạng trên, trước hết cần phải quy định chặt chẽ hơn về quy định cho bảo lãnh, không nên quy định chung chung như trong BLTTHS hiện hành. Chẳng hạn, đối với bị can, bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thì không được bảo lãnh; đối với bị can phạm tội nghiêm trọng nhưng đã có tiền án hoặc phạm tội có tính chất côn đồ hung hãn, sử dụng bạo lực, hung khí để phạm tội... thì không cho bảo lãnh. Khi đã quy định chặt chẽ về điều kiện cho bảo lãnh thì phải quy định trách nhiệm đối với chủ thể có quyền ra quyết định cho bảo lãnh trong trường hợp không đủ điều kiện theo luật định mà vẫn cho bảo lãnh dẫn đến hậu quả bị can, bị cáo trốn. Đồng thời, phải quy định chặt chẽ hơn về trách nhiệm đối với cá nhân, tổ chức nhận bảo lãnh cho bị can, bị cáo trong trường hợp để bị can, bị cáo trốn gây hậu quả nghiêm trọng. Liên quan đến chế định này, đề nghị bổ sung vào Bộ luật hình sự tội danh “thiếu trách nhiệm để người được bảo lãnh trốn gây hậu quả nghiêm trọng”. Đối với tổ chức đứng ra

nhận bảo lãnh thì người thay mặt tổ chức nhận bảo lãnh cho bị can, bị cáo phải chịu trách nhiệm trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan.

Đối với bị can, bị cáo được bảo lãnh mà bỏ trốn hoặc vi phạm nghĩa vụ mà cá nhân, tổ chức nhận bảo lãnh đã cam đoan thì phải bị áp dụng biện pháp tạm giam chứ không nên quy định chung chung là sẽ bị áp dụng biện pháp ngăn chặn khác.

d) Về biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để đảm bảo

Mặc dù đã được quy định cụ thể, rõ ràng hơn trước đây và đã có văn bản hướng dẫn thực hiện nhưng trên thực tế vẫn còn có khó khăn, vướng mắc.

Để đảm bảo tính khả thi và tránh tiêu cực, tùy tiện, chúng tôi đề nghị phải quy định cụ thể về các loại tội danh không được cho đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để đảm bảo sự có mặt của bị can, bị cáo. Đối với các loại tội danh mà bị can, bị cáo có thể được đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm thì phải quy định cụ thể khoảng mức tiền cho từng loại hoặc nêu rõ giao cho cơ quan chức năng nào hướng dẫn về mức tiền hoặc tài sản cần phải đặt tương ứng với từng trường hợp phạm tội.

Trên đây là một số vấn đề về thực tiễn áp dụng các biện pháp ngăn chặn phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử theo quy định của BLTTHS năm 2003. Trong số những khó khăn vướng mắc tồn tại nêu trên có những vấn đề thuộc về nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật nhưng cũng có những khó khăn do quy định của pháp luật./.